

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Bỏng quốc gia Lê Hữu Trác có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất và kít xét nghiệm với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Bệnh viện Bỏng quốc gia Lê Hữu Trác

Địa chỉ: 263 Phùng Hưng - Phúc La - Hà Đông - Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Khoa Dược và Trang bị/Bệnh viện Bỏng quốc gia Lê Hữu Trác. Đ/c: 263 Phùng Hưng - Phúc La - Hà Đông - Hà Nội. Mọi chi tiết xin liên hệ: Ds. Lê Thị Thu Hằng (điện thoại 0988.766.989).

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược và Trang bị/Bệnh viện Bỏng quốc gia Lê Hữu Trác. Đ/c: 263 Phùng Hưng - Phúc La - Hà Đông - Hà Nội

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 11 tháng 7 năm 2023 đến trước 16h30 ngày 21 tháng 7 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục, số lượng, tính năng kỹ thuật của hóa chất và kít xét nghiệm dự kiến mua sắm: chi tiết tại phụ lục I kèm theo

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Khoa Dược và Trang bị/Bệnh viện Bỏng quốc gia Lê Hữu Trác.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Theo đơn gọi hàng từng tháng theo nhu cầu sử dụng của Bệnh viện sau khi hai bên ký kết hợp đồng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán theo số lượng đơn gọi hàng từng tháng trong vòng 90 ngày kể từ khi Bệnh viện nhận được hàng và hóa đơn hợp lệ.

5. Các thông tin khác

Hồ sơ báo giá bao gồm:

+ Bảng báo giá (Mẫu 1), bảng kê khai thông tin chi tiết mặt hàng (Mẫu 2) Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm công văn này: cung cấp 1 gốc, 2 sao, file mềm dưới dạng Excel.

+ Hợp đồng tương tự về chủng loại mà đơn vị đã thực hiện (nếu có): Chủng loại hàng hóa trúng thầu đã được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (<https://muasamcong.gov.vn>), cung cấp 1 gốc, 2 sao.

- Tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật liên quan của hàng hóa.

Bệnh viện trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử BVB;
- Lưu: VT, DTB, H05.



Thiếu tướng Nguyễn Như Lâm

Phụ lục I

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CÁC HÓA CHẤT VÀ KÍT XÉT NGHIỆM DỰ KIẾN SỬ DỤNG QUÝ IV NĂM 2023 VÀ QUÝ I, II, III NĂM 2024

(Kèm theo công văn số 702 /BVB-DTB ngày 10 / 7/2023 của Bệnh viện Bổng quốc gia Lê Hữu Trác)

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Dung dịch pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Dung dịch có Độ pH: 7.35 đến 7.55 Thành phần: Natri clorid, Sulfate. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lit	3,600
2	Dung dịch ly giải màng hồng cầu cho xét nghiệm Hemoglobin	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho xét nghiệm Hemoglobin trên máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7, tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương, dung tích ≥ 500ml / can Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Can	150
3	Dung dịch rửa cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lit	750
4	Dung dịch rửa đậm đặc cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lit	750
5	Dung dịch ly giải màng hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.5 đến 9.5 Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm dung tích ≥ 500 ml / can Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Can	150
6	Dung dịch nội kiểm mức thường dùng cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dung dịch nội kiểm mức thường dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Độ pH: trung tính Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú; dung tích ≥ 3 ml / lọ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	25
7	Dung dịch nội kiểm mức cao dùng cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dung dịch nội kiểm mức cao dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Độ pH: trung tính Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú; dung tích ≥ 3 ml / lọ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	25

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
8	Dung dịch nội kiểm mức thấp dùng cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dung dịch nội kiểm mức thấp dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: trung tính Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú; Đúng tích $\geq 3 \text{ ml/l}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	25
9	Cartridge: Đo các thông số Khí máu/ Điện giải/ Glucose/ Lactat/ Hct	Hóa chất dùng cho máy phân tích khí máu, Đo các thông số: pH, pO ₂ , pCO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Glucose, Lactate Cartridge bao gồm: Hóa chất, dung dịch chuẩn và cảm biến, kim hút, dây bơm, túi chứa thái tích hợp trong một khối. Độ ổn định trên máy ≥ 3 tuần Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	7,500
10	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng tái khởi động quá trình đông máu	Thành phần: CaCl ₂ 0,2 mol/l trong dung dịch đệm có pH 7,4 và NaN ₃ 0,1%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	1,000
11	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng quá trình đông máu theo con đường nội sinh	Thành phần: Thromboplastin phospholipid chiết xuất từ não thỏ; ellagic acid; dung dịch đệm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	500
12	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng quá trình đông máu theo con đường ngoại sinh	Thành phần: yếu tố tái tổ hợp mô Tissue factor và phospholipid; chất ức chế heparin; dung dịch đệm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	500
13	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng quá trình đông máu ức chế tiểu cầu	Thành phần: Cytochalasin D / DMSO và CaCl ₂ 0,2 mol/l trong dung dịch đệm có pH 7,4. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	250
14	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng quá trình đông máu ức chế tiêu sợi huyết	Thành phần: tranexamic acid; CaCl ₂ 0,2 mol/l trong dung dịch đệm có pH 7,4. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	250
15	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng quá trình đông máu ức chế heparin	Thành phần gồm: - Bột khô: Chứa heparinase I chiết xuất từ vi khuẩn flavobacteria, chất đệm. - Lọ pha loãng: Dung môi calcium và sodium azide NaN ₃ < 0,1% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	350
16	Chất hiệu chuẩn mức bình thường dùng cho xét nghiệm định tính và định lượng quá trình đông máu	Thành phần: - Bột khô: plasma người chống đông bằng sodium citrate 0,129 mol/l. - Lọ pha loãng: chất ổn định; chất đệm	Test	100

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
17	Chất hiệu chuẩn mức bất thường dùng cho xét nghiệm định tính và định lượng quá trình đông máu	Thành phần: - Bột khô: plasma người chống đông bằng sodium citrate 0,129 mol/l. - Lọ pha loãng: chất ổn định, chất đệm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	100
18	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để XN thời gian PT trên máy xét nghiệm đông máu - Dung Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 4 ngày ở 15 độ C trên máy. Dung tích: ≥ 80 ml/Hộp - Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	30
19	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Thành phần: Dung dịch natri hypochlorit chứa < 5% clo tồn tại. Dung tích: ≥ 80 ml/Hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	40
20	Dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Thành phần: 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride) < 0,005 % Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lit	1,000
21	Hóa chất dùng để định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss. Dạng: bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 7 ngày nhiệt độ 2-8 độ C. Dung tích: ≥ 20 ml/Hộp	Hộp	30
22	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP). Dung tích: ≥ 100 ml/Hộp	Hộp	20
23	Chất chuẩn dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để chuẩn máy cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dung tích: ≥ 10 ml/Hộp - Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
24	Dung dịch làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Thành phần: Acid clohydric 100 mmol/L. Dung tích: ≥ 500 ml/Hộp - Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	30
25	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. - Chứa huyết tương người, đậm, chất ổn định. Dung tích: ≥ 10 ml/Hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	40
26	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu	Thành phần: Dung dịch muối và Natri azide < 0,1 % . Dung tích: ≥ 100 ml/Hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	20

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
27	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo giá trị thường. - Chứa huyết tương người, đậm, chất ổn định. Dung tích: $\geq 10\text{ml/Hộp}$ Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	40
28	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	"Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Ngưỡng $\geq 500 \text{ ng/mL}$, độ nhạy $\geq 99.9\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$. Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dung tích: $\geq 32\text{ml/Hộp}$. Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
29	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho XN định lượng D-Dimer	Định lượng được D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường. Dạng Lỏng. Độ ổn định sau khi mở nắp ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ, ≥ 24 giờ nhiệt độ 15-20 độ trên máy. Dung tích: $\geq 10\text{ml/Hộp}$ Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
30	Hóa chất XN đo thời gian Thrombin Time trên máy xét nghiệm đông máu	Thành phần: - Lọ Buffer: dung dịch đệm đặc chứa Calci chloride 0,5 mol/L, hệ đệm. - Lọ Bovine Thrombin: dạng bột đông khô chứa Thrombin, albumin bò và chất đệm. Dung tích: $\geq 17\text{ml/Hộp}$ Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
31	Que thử nước tiểu	Que thử nước tiểu 11 thông số Dải đo: 1. Urobilinogen (bình thường, 2, 4, 8, 12 mg/dL) 2. Ascorbic acid (âm tính, 20, 40 mg/dL) 3. Glucose (bình thường, 25, 50, 150, 500, 1000 mg/dL) 4. Protein (âm tính, 15, 30, 100, 500 mg/dL) 5. Bilirubin, các thể Ceton, tế bào hồng cầu, pH, bạch cầu. Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Que	22,500
32	Dung dịch kiểm chuẩn cho máy phân tích nước tiểu	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu 11 thông số, 2 mức nồng độ. - Ổn định ≥ 30 ngày sau khi mở nắp tại 2-25 °C. Dung tích: $\geq 12 \text{ ml/ Lọ}$	Lọ	36
33	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali (sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa bao gồm khối điện giải) Thành phần: $\text{Na}^+ 150 \text{ mmol/L}$; $\text{K}^+ 5 \text{ mmol/L}$. - Ổn định ≥ 30 ngày sau khi mở nắp tại 2-25 °C. Dung tích: $\geq 25 \text{ ml/ Lọ}$ Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	8
34	Hóa chất tham chiếu dùng cho xét nghiệm điện giải	Hóa chất tham chiếu dùng cho xét nghiệm điện giải (sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa bao gồm khối điện giải) Thành phần: Kali clorua 3,3 mol/L; Bạc clorua Bảo hòa Dung tích: $\geq 25 \text{ ml/ Lọ}$ Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	8
35	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải (sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa bao gồm khối điện giải) Thành phần : $\text{Na}^+ 160 \text{ mmol/L}$; $\text{K}^+ 6 \text{ mmol/L}$; $\text{Cl}^- 120 \text{ mmol/L}$. Dung tích: $\geq 100 \text{ ml/ Lọ}$ Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	32

Thuan

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
36	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải (sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa bao gồm khối điện giải) Thành phần: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3.5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L Dung tích: ≥ 100 ml/Lọ Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	20
37	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải (sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa bao gồm khối điện giải) Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lit	40
38	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn điện giải mức giữa (sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa bao gồm khối điện giải). Thành phần bao gồm: Na ⁺ 4.3 mmol/L; K ⁺ 0.13 mmol/L; Cl ⁻ 3.1 mmol/L. Tiêu chuẩn ISO 13485	Lit	80
39	Dung dịch đệm dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch đệm được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L. Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lit	80
40	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa (sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa bao gồm khối điện giải) Thành phần: hypochlorite ; Dung tích: ≥ 450ml/Chai Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Chai	25
41	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần: Baypur; Natri hiđroxit; Genapol; Axit sunfonic. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lit	100
42	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; - Dung tích: ≥ 115 ml/Hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	12
43	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; - Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. - Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Dung tích: ≥ 72ml/Hộp	Hộp	25
44	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; Dung tích: ≥ 48ml/Hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	25

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
45	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nm. Thành phần: 4-Amino antipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Dung tích: ≥ 90 ml/Hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	3
46	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2000 U/L ; bước sóng 340/660 nm. Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine ; Diadenosine pentaphosphate; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Dung tích: ≥ 128 ml/Hộp	Hộp	3
47	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 μ mol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nm. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L. Dung tích ≥ 408 ml/ hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp	10
48	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0-171 μ mol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nm. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L. Dung tích ≥ 160 ml/ hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
49	Hóa chất xét nghiệm GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L. Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Dung tích ≥ 320 ml/ hộp	Hộp	2
50	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nm. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq 2,0$ mmol/L, Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L, G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L. Dung tích: ≥ 150 ml/Hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	15
51	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase (POD); Ascorbate Oxidase; F-DAOS ; 4-Aminoantipyrine. Dung tích: ≥ 273 ml/Hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	3
52	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; dải đo: 2-179 μ mol/L; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nm Thành phần: L-ascorbic acid; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine Dung tích: ≥ 240 ml/Hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	2

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
53	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Dung tích: ≥ 273 ml/Hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	2
54	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần. Thành phần: Caffeine; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate Dung tích: ≥ 120 ml/Hộp Tương thích với hệ thống máy AU480 Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
55	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; dải đo: 30 -120 g/L; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide; Potassium sodium tartrate; Copper sulphate; Potassium iodide. Dung tích: ≥ 200 ml/Hộp. Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	15
56	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Dung tích: ≥ 100 ml/Hộp Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	4
57	Hóa chất định lượng Urea/Urea nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ;Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L. Dung tích: ≥ 424 ml/Hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	15
58	Hóa chất Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric. Thành phần: MADB; 4-Aminophenazone; Peroxidase; Uricase; Ascorbate Oxidase. Dung tích: ≥ 170 ml/Hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
59	Hóa chất Định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c ; dải đo 4-15%; phương pháp Turbidimetric Immuno-inhibition. Thành phần: Chất hiệu chuẩn HbA1c, kháng thể kháng HbA1c ; HbA1c Polyhapten; Hemoglobin toàn phần; Dung dịch đệm photphat. Dung tích: ≥ 169 ml/Hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	3
60	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Tetradecyl trimethyl ammonium bromid 9000 g/L. Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lit	2
61	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Các tế bào hồng cầu ở người ; Dung tích: ≥ 4 ml/Hộp Đạt Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
62	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. Dung tích: ≥ 5 ml/Lọ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	30

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
63	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật. Dung tích: $\geq 5\text{ml/L}$ Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	30
64	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người). Dung tích: $\geq 30\text{ ml/hộp}$ Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	1
65	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol. Dung tích: $\geq 6\text{ml/Hộp}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	1
66	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol. Dung tích: $\geq 2\text{ml/Hộp}$ Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	1
67	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy Thành phần: Huyết thanh người và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật. Dung tích: $\geq 5\text{ml/L}$, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	20
68	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm PCT	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Diazyme. Thành phần: Huyết thanh người, Sodium azide (NaN_3) $<0.1\%$ Đạt Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Dung tích: $\geq 6\text{ml/Hộp}$	Hộp	2
69	Hóa chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm PCT	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm procalcitonin. Thành phần: Huyết thanh người, Sodium azide (NaN_3) $<0.1\%$ Dung tích: $\geq 6\text{ml/Hộp}$; Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	2
70	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Procalcitonin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng procalcitonin(PCT); dải đo: 0,20-52 ng/mL, bước sóng 600 nm, phương pháp: đo độ đục miễn dịch dùng hạt latex; Thành phần: các hạt latex phủ kháng thể kháng PCT người Dung tích: $\geq 58\text{ml/Hộp}$ Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	10
71	Hóa chất định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate. Thành phần: Lactate oxidase; Peroxidase; 4-aminoantipyrine; TOOS; N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3-methylamine. Dung tích: $\geq 40\text{ml/Hộp}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
72	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ phải đánh giá được ≥ 47 xét nghiệm sinh hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Thẻ	800

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
73	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương. Thẻ phải đánh giá được ≥ 43 xét nghiệm sinh hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Thẻ	400
74	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus để định danh vi khuẩn khó mọc. Thẻ phải đánh giá được ≥ 30 xét nghiệm sinh hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Thẻ	40
75	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria để định danh vi sinh vật kỵ khí và các loài Corynebacterium. Thẻ phải đánh giá được ≥ 36 xét nghiệm sinh hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Thẻ	40
76	Thẻ định danh cho Nấm	Thẻ định danh nấm men để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Thẻ	300
77	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Thẻ	800
78	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Thẻ	200
79	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Thẻ	80
80	Thẻ kháng sinh đồ Nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm. Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Thẻ	100
81	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng để xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí thường gặp. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh được chọn có nồng độ khác nhau. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Thẻ	800
82	Nước muối 0.45% pha huyền dịch vi khuẩn	Nước muối 0.45% để pha huyền dịch vi khuẩn cho mẫu xét nghiệm dùng cho máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ. Dung tích: $\geq 1000\text{ml/chai}$	Chai	36
83	Chai cấy máu người lớn (BACT/ALERT FA PLUS)	Chai cấy máu chứa hạt polymer hấp phụ phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và Nấm) từ máu và các dịch vô khuẩn của cơ thể. Dung tích: $\geq 30\text{ml/chai}$	Chai	2,000
84	Chai cấy máu kỵ khí (BACT/ALERT FN PLUS)	Chai cấy máu chứa hạt polymer hấp phụ phát hiện vi khuẩn kỵ khí từ máu và các dịch vô khuẩn của cơ thể. Dung tích: $\geq 40\text{ml/chai}$	Chai	2,000
85	Chai cấy máu trẻ em (BACT/ALERT PF PLUS)	Chai cấy máu chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu, sử dụng với hệ thống cấy máu Bact/ALERT. Dung tích: $\geq 30\text{ml/chai}$	Chai	500

STT	Tên hóa chất	Hệ tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
86	Hóa chất dùng cân chuẩn cho máy đo mật độ quang	Hóa chất kiểm tra máy đo mật độ quang của huyền dịch chứa vi sinh vật Hộp 4 ống: nồng độ 0 (trắng), 0.5, 2, 3 McFarland Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	2
87	Môi trường canh thang nuôi cấy các vi khuẩn khó mọc	Môi trường dinh dưỡng cao dùng cho nuôi cấy streptococci, Neisseria và những vi khuẩn khó mọc khác Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Glucose, Sodium chloride, Disodium phosphate Hộp ≥ 500g Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	3
88	Dung dịch nhuộm	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin Bộ 4 chai, mỗi chai có dung tích ≥ 250ml có vòi bơm tiện dụng	Hộp	3
89	Môi trường nuôi cấy cơ bản	- Môi trường nuôi cấy cơ bản được sử dụng để nuôi cấy vi sinh vật nhằm mục đích duy trì hoặc để kiểm tra độ tinh khiết của các vi sinh vật nuôi cấy phụ từ các đĩa phân lập trước khi thử nghiệm sinh hóa hoặc huyết thanh học - Thành phần: Lab-Lemco powder, Yeast extract, Peptone, Sodium chloride, Agar - Hộp ≥ 500g Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	5
90	Môi trường thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh có thể được sử dụng trong các qui trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận Thành phần: Beef, dehydrated infusion from, Casein hydrolysate, Starch, Agar Hộp ≥ 500g Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	6
91	Môi trường dinh dưỡng cho sự phát triển của vi khuẩn khó mọc	Môi trường đa năng không chọn lọc được dùng để tăng sinh các vi khuẩn gây bệnh và không gây bệnh. Có thể bổ sung máu hoặc huyết thanh Thành phần: Lab-lemco powder, Peptone Neutralised, Sodium chloride, agar Hộp ≥ 500g Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	3
92	Môi trường Thạch máu	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7,3 ± 0,2 ở 25°C	Hộp	2,400
93	Môi trường Thạch Chocolate	Môi trường giàu dinh dưỡng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria và Haemophilus. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivinox, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C	Đĩa	1,000
94	Môi trường Thạch MacConkey	Môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu vật có nguồn gốc lâm sàng. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C	Đĩa	1,000

✓ *Chuan*

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
95	Môi trường Thạch Sabouraud	Môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C	Đĩa	100
96	Môi trường thạch để phân lập vi khuẩn Shigella và Salmonella	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Thành phần: Beef extract, Amonium ferric citrate, Trisodium citrate, Peptone, Lactose, Agar. pH: 7.4 ± 0.2 ở 25°C	Đĩa	70
97	Môi trường canh thang cho kháng sinh đồ vi pha loãng colistin	- Môi trường canh thang dùng cho kháng sinh đồ vi pha loãng colistin: có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES dung tích ống $\geq 10\text{ml}$ Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	2,000
98	Môi trường canh thang	Môi trường canh thang dùng cho thử nghiệm tính nhạy cảm của vi sinh vật bằng phương pháp pha loãng đa nồng độ. Thành phần: Beef, dehydrated infusion, Casein thủy phân, Starch, Mg^{2+} , Ca^{2+} ; pH 7.3 ± 0.1 ở 25°C Dung tích: $\geq 10\text{ml}/\text{Ống}$,	Ống	300
99	Môi trường tạo màu phát hiện các tác nhân gây bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu	Môi trường tạo màu nhằm chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ± 0.2 ở 25°C ;	Đĩa	100
100	Etest Imipenem	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0,002-32 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	60
101	Etest Ceftazidime	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftazidime nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	60
102	Etest Vancomycin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	60
103	Etest Trim/Sulfa	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Trimethoprim/sulphamethoxazole nồng độ 0,002-32 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	60
104	Etest Colistin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Colistin nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$.	Thanh	90
105	Khoanh giấy kháng sinh Colistin	Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ -Khoanh giấy được tẩm Colistin có nồng độ 10 μg Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	3,750

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
106	Khay kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm có colistin và các kháng sinh khác	-Khay kháng sinh đồ là các vi đĩa 96 giếng sử dụng phương pháp vi pha loãng để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) các vi khuẩn Gram âm như: Colistin, Piperacillin/tazobactam, Ceftolozane/Tazobactam và , Ceftazidime/Avibactam, Meropenem - Thành phần kháng sinh (đãi nồng độ - µg/ml): Colistin (0.25-8) Piperacillin/tazobactam liều cố định 4 (1/4-32/4), Ceftolozane/tazobactam 4 (0.25/4-8/4), Ceftazidime/avibactam (1/4-16/4) Meropenem (0.12-16) Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Khay	100
107	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin	Khoanh giấy được tẩm Vancomycin có nồng độ 30 µg. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Khoanh	500
108	Khay kháng sinh đồ Colistin	-Khay kháng sinh đồ là các vi đĩa 96 giếng sử dụng phương pháp vi pha loãng cho phép chạy đồng thời 8 mẫu xét nghiệm kiểm tra nhạy kháng với Colistin, để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC). - Thành phần kháng sinh (đãi nồng độ Colistin từ 0.12-128µg/ml) x 8 hàng Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Khay	100
109	Nước khử khoáng để làm kháng sinh đồ vi pha loãng	-Nước khử khoáng để làm kháng sinh đồ vi pha loãng dung tích ống ≥ 5ml Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Ông	2,000
110	Test xét nghiệm HBsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: ≥ 96%, Độ đặc hiệu: ≥ 97 % Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	10,000
111	Test xét nghiệm HCV	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Thời gian đọc kết quả: 5-20 phút; Độ nhạy: ≥ 99%, Độ đặc hiệu ≥ 99%; Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	10,000
112	Test xét nghiệm HIV	Phát hiện các kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 và HIV-2 và phân biệt HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy: ≥ 99%, Độ đặc hiệu ≥ 99% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	10,000
113	Dung dịch khử khuẩn nhanh bề mặt	Thành phần : Didecyl Dimetyl Amonium Chloride:0.1%;Polyhexametylenbiguanide 0.1%; Ethanol: 30 %); Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lit	250
114	Dung dịch khử khuẩn bề mặt bằng đường không khí	Thành phần : chứa Hydrogen peroxide 5% và Ion Ag 0,005 % Có hiệu quả diệt khuẩn đối với: Vi khuẩn, nấm mốc : Mycobacterium, Virus, Bào tử Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lit	1,000
115	Dung dịch tẩy rửa và khử trùng sàn nhà và các bề mặt	Thành phần :Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride ≥16% , N-(3-aminopropyl)-N-dodecylpropare-1,3-diamine ≥ 1,5%, Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lit	150

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
116	Dung dịch khử khuẩn bề mặt bằng, sàn nhà và dụng cụ y tế	Thành phần : Didecyl Dimetyl Amonium Chloride 0,1%; Ethanol, Isopropanol. Dung tích: ≥ 500 ml / chai	Chai	2,000
117	Bột cloramin B	Thành phần : Sodium Benzen sulfochloramin (hàm lượng Clo hoạt tính tối thiểu 25%)	kg	200
118	Dung dịch sát khuẩn tay chai 500ml	Thành phần: Ethanol $\geq 70\%$, Chlorhexidine gluconat $\geq 0,5\%$; Isopropanol $\geq 7,2\%$. Dung tích: ≥ 500 ml / chai	Chai	300
119	Dung dịch sát khuẩn tay chai 1000ml	Thành phần: Ethanol $\geq 80\%$, Chlorhexidine gluconat $\geq 0,5\%$; Isopropanol $\geq 7,2\%$. Dung tích: ≥ 1000 ml / chai	chai	2,500
120	Gel sát khuẩn tay nhanh	Thành phần: Ethanol $\geq 50 \%$, Isopropanol $\geq 28 \%$, Ortho-Phenylphenol $\geq 0,15 \%$. Dung tích: ≥ 500 ml / chai	Chai	150
121	Dung dịch xà phòng diệt khuẩn	Thành phần: Chlorhexidine gluconate 1%, Sodium lauryl ether sunphate, Sodium lauryl Benzene Sulfonate. Dung tích: ≥ 1000 ml / chai	Chai	500
122	Dung dịch sát khuẩn đa dùng trong y tế	Thành phần: Ethanol $\geq 70\%$, Chlorhexidine gluconate $\geq 0,5\%$ Dung tích ≥ 200 ml / chai, dạng xịt	Chai	300
123	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần: Chlorhexidine Gluconate 4%, Sodium lauryl ether sulfate; Coconut fatty acid , có bổ sung chất giữ ẩm.	Lit	2,000
124	Dung dịch tẩy rửa, làm sạch dụng cụ y tế hoạt tính Enzym	Thành phần: Enzymes protease và $\leq 5\%$ chất hoạt động bề mặt không ion và anion - Sử dụng được trong bồn ngâm, máy rửa khử khuẩn và máy rửa sóng siêu âm - PH dung dịch: $10,4 + 10,8$;	Lit	2,600
125	Hóa chất khử khuẩn mức độ cao	Thành phần: dung dịch 1% (10g/l) chứa 0,15% peracetic acid; <5% phosphates, chất hoạt động bề mặt không ion, >30% chất tẩy trắng gốc oxy - Độ pH: 7.6-7.9	Kg	320
126	Dung dịch làm sạch các vết ố làm sáng bóng dụng cụ phẫu thuật	Thành phần: chất hoạt động bề mặt không ion $\leq 5\%$; phosphates $\geq 30\%$ - pH: 1.8-0.9 ; Dung tích: ≥ 1 lit	Chai	10
127	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ chứa đa enzyme	Thành phần: Protease, Amylase, Lipase, . Và chất hoạt động bề mặt Dung tích: ≥ 1000 ml / chai	Chai	50
128	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO - Anti A	- Kháng thể đơn dòng Anti A (dòng 11H5) - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100%. Dung tích: ≥ 10 ml/Lọ - Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485;	Lọ	80
129	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO - Anti A,B	- Kháng thể đơn dòng Anti A,B (dòng 11H5 + 6F9) - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% - Dung tích: ≥ 10 ml/Lọ - Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485;	Lọ	80

✓ *Chuan*

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
130	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO - Anti B	- Kháng thể đơn dòng Anti B (dòng 6F9) - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% - Dung tích: $\geq 10\text{ml/L}$ - Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485;	Lọ	80
131	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu Anti D (Rh1) Totem	- Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% - Dung tích: $\geq 10\text{ml/L}$ - Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Lọ	80
132	Thẻ xét nghiệm định tính hòa hợp và nghiệm pháp coombs	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG người và kháng thể đơn dòng Anti C3d. - Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Thẻ	100
133	Thẻ định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu	Xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO và Rh theo phương pháp huyết thanh mẫu. - Thành phần: Gel card 6 giếng gồm: Anti A (dòng 11H5) - Anti B (dòng 6F9) - Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+TH-28); - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485;	Thẻ	240
134	Thẻ định nhóm máu bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO và Rh theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu hoặc chéo cho khối tiểu cầu và huyết tương - Thành phần: Gel card 6 giếng gồm: Giếng 1 chứa Anti A (dòng 11H5) - Giếng 2 chứa Anti B (dòng 6F9) - Giếng 3 chứa Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+ TH-28) - Giếng 4 (Ctrl/Neutral) để định nhóm máu cho bệnh nhân và tủy máu; Giếng 5 (A1/Neutral) - Giếng 6 (B/Neutral) để định nhóm máu ngược hoặc chéo cho khối tiểu cầu và huyết tương - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485;	Thẻ	15,000
135	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, Rh và hòa hợp	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, Rh và hòa hợp cho bệnh nhân và người hiến và hòa hợp miễn dịch phát máu. Gel card 6 giếng. - Thành phần: Anti-A (Dòng 11H5); Anti-B (Dòng 6F9); Anti-D (IgM); Gel trung tính; AHG (Anti Human IgG và Anti Human C3d) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Thẻ	6,000
136	Thẻ xét nghiệm chéo trong môi trường muối ở 22 độ C	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu. - Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Thẻ	1,000
137	Dung dịch pha loãng hồng cầu lực ion yếu	Dung dịch đệm nồng độ ion thấp, chứa Natri clorid thích hợp, hữu ích trong các xét nghiệm huyết thanh học. Dung tích: $\geq 250\text{ml/chai}$ - Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Chai	200
138	Thẻ định nhóm máu	- Thành phần: Ô anti A chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti A IgM dòng Bima-1 (Hiệu giá $\geq 1:32$); Ô anti B chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti B IgM dòng LB-2 (Hiệu giá $\geq 1:32$); Ô control chỉ chứa dung dịch đệm photphat. - Thiết kế 2 test nằm cạnh nhau, thuận tiện khi viết thông tin, không chạm vào hân chất trên thẻ - Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Thẻ	10,000

Handwritten signature

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
139	Dung dịch kháng sinh/ kháng nấm	Thành phần: 10.000.000 I.U./L Penicillin G sodium 10.000 mg/L Streptomycin sulfat 25 mg/L Amphotericin B 9.000 mg/L NaCl 205 mg/L Sodium deoxycholate Dung tích: ≥ 100 ml / chai Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Chai	35
140	Dung dịch bảo quản mô tế bào Dimethyl Sulfoxide (DMSO)	- Dung dịch vô trùng - Nội độc tố: < 0.1000 EU/mL - Sử dụng bảo quản đông lạnh cho tế bào: LM, NS1 Dung tích: ≥ 250 ml / chai - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Chai	40
141	Môi trường nuôi cấy tế bào cơ bản DMEM	Thành phần: - D-Glucose: 4500 mg/L - Glutamine: 584.6 mg/L - Phenol đỏ: 15 mg/L - Sodium Bicarbonate: 3.7 gr/lit - Muối vô cơ, các amino acid và các Vitamin cần thiết cho quá trình nuôi cấy tế bào. - pH: 7.0 - 7.7 - Nội độc tố < 0.200 EU/ml Dung tích: ≥ 500 ml / chai Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Chai	510
142	Môi trường nuôi cấy tế bào dùng rửa, pha loãng, vận chuyển tế bào, DPBS	Dung dịch đệm có chứa muối của Canxi, Magie. Thành phần: - Calcium Chloride (CaCl_2): 0,1 g/L; - Magnesium Chloride ($\text{MgCl}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$): 0,10 g/L. - Potassium Chloride (KCl): 0,20 g/L. - Potassium Phosphate Monobasic (KH_2PO_4): 0,2 g/L. - Sodium Chloride (NaCl): 8g/L. - Sodium Phosphate Dibasic (Na_2HPO_4): 1,15 g/L. Dung tích: ≥ 500 ml / chai Đạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Chai	160
143	Cồn Ethanol	Không màu, Ethanol $\geq 94\%$, Dùng trong y tế	Lit	3,500
144	Hóa chất rửa phim hiển hình	Điều chỉnh nhiệt độ của chất tráng phim. Tỷ lệ nạp đầy 300-600ml/m ² . Một can thuốc hiển pha được $\geq 2 \times 20$ L.	can	20
145	Hóa chất rửa phim hiển hình	Điều chỉnh nhiệt độ của chất tráng phim. Tỷ lệ nạp đầy 300-600ml/m ² . Một can thuốc hiển pha được $\geq 2 \times 25$ L.	can	20
146	Vaselin	Màu trắng, Đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế	kg	400
147	Parafin rắn	Rắn, độ nóng chảy: 58-60 độ, Hàm lượng dầu $\geq 0.5\%$	kg	150
148	Dầu parafin	chất lỏng, màu trắng, không hòa tan trong nước, đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế	Lit	20
Tổng số: 148 danh mục				

Chuan

Phụ lục II

MẪU BÁO GIÁ HÓA CHẤT VÀ KÍT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo công văn số 702/BVB-DTB ngày 10/7/2023 của Bệnh viện Bông quốc gia Lê Hữu Trác)

Mẫu I. Báo giá

BÁO GIÁ ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Bông quốc gia Lê Hữu Trác

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Bông quốc gia Lê Hữu Trác, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hóa chất và kít xét nghiệm như sau:

1. Báo giá các hóa chất và kít xét nghiệm

STT	TT trong danh mục (Phụ lục I)	Danh mục hóa chất/ kít xét nghiệm ⁽²⁾ (tên theo Phụ lục I)	Danh mục hóa chất/ kít xét nghiệm (tên theo nhà cung cấp)	Kí mã, nhãn hiệu, model ⁽³⁾	Đặc tính kỹ thuật	Mã HS ⁽⁴⁾	Hãng sản xuất ⁽⁵⁾	Nước sản xuất ⁽⁶⁾	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá chào ⁽⁸⁾ (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1		Hóa chất A										
2		Hóa chất B										
n												

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của vật tư y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2023.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽⁹⁾

(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày.... tháng 7 năm 2023

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chung loại hóa chất/kí xét nghiệm theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục hóa chất/ kí xét nghiệm" trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model hóa chất/ kí xét nghiệm tương ứng với chung loại hóa chất/ kí xét nghiệm ghi tại cột "Danh mục hóa chất/ kí xét nghiệm".
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng hóa chất/ kí xét nghiệm
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể hãng sản xuất, xuất xứ của hóa chất/ kí xét nghiệm
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng hóa chất/ kí xét nghiệm. Đơn giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)
- (9) Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

2.MẪU 2: BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA

BẢNG THÔNG TIN HÓA CHẤT/ KÍ XÉT NGHIỆM

Kính gửi: Bệnh viện Bông quốc gia Lê Hữu Trác

STT	TT trong danh mục (Phụ lục I)	Danh mục hóa chất/ kí xét nghiệm ⁽²⁾ (tên theo Phụ lục I)	Danh mục hóa chất/ kí xét nghiệm (tên theo nhà cung cấp)	Ký, mã, nhãn hiệu, model	hãng sản xuất/ nước SX	Qui cách đóng gói	Số lưu hành/giấy phép nhập khẩu		Hợp đồng tương tự	
							Số	Ngày tháng cấp, hạn cấp	Đơn giá bán	Thông tin hợp đồng
1		Hóa chất A								
2		Hóa chất B								
n										

....., ngày tháng năm 2023

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)

